

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính bình. Vào các kinh tâm, can.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết tiêu ban chẩn, khử phong thông lạc. Chủ trị: Huyết nhiệt, phát ban chẩn, phong thấp, tê đau, chấn thương, tê ngã gây đau.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 9 g đến 30 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

SƠN THÙ (Quả)

Corni officinalis Fructus

Sơn thù du

Quả chín được bỏ hạt và được làm khô của cây Sơn thù du (*Cornus officinalis* Sieb. et Zucc.), họ Thù du (Cornaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu. Thu hái quả khi vỏ quả chuyển sang màu đỏ, sấy ở nhiệt độ thấp hoặc nhúng vào nước sôi cho chín tái rồi kịp thời bóc bỏ hạt, lấy cùi, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Quả bị vỡ, nhăn nheo do bị tách bỏ hạt. Quả hình trứng, dài 1 cm đến 1,5 cm, rộng 0,5 cm đến 1 cm. Mặt ngoài màu hồng, đỏ tía đến tím đen, nhăn nheo, sáng bóng. Đỉnh quả có vết sẹo hình tròn của đài, đáy quả có vết của cuống quả. Chất mềm, mùi nhẹ, vị chua, đắng nhẹ.

Ghi chú: Quả đã phơi hoặc sấy khô, màu hồng không còn hạt, không mốc mọt là loại tốt.

Vị phẫu

Vỏ quả ngoài gồm một hàng tế bào khá dẹt, phía ngoài phủ cutin. Vỏ quả giữa rộng, chứa vài hàng tế bào mô mềm kích thước không đều, một vài tế bào chứa các khối màu nâu đậm. Có 8 bó mạch, sắp xếp thành vòng không liên tục ở phía trong. Sợi đôi khi xuất hiện. Các tinh thể calci oxalat rải rác trong tế bào mô mềm.

Bột

Bột màu đỏ đến nâu đỏ nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì vỏ quả tế bào màu vàng cam, hình nhiều cạnh hoặc hình gần chữ nhật, đường kính 16 µm đến 30 µm, mặt ngoài tế bào biểu bì dày, sần sùi, cutin hóa. Mảnh vỏ quả giữa tế bào màu nâu vàng cam, phần nhiều bị nhăn. Khối inulin với những đường vằn dạng quạt, đường kính 23 µm đến 105 µm. Cụm tinh thể calci oxalat có đường kính 12 µm đến 32 µm, ít thấy. Tế bào cứng hình vuông, hình trứng, hình chữ nhật, các lỗ rõ và có một khoang lớn, riêng lẻ hoặc tập trung thành đám. Rải rác có các sợi; mảnh mạch chủ yếu là mạch xoắn.

Định tính

Ⓐ. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - acid formic (20 : 4 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethyl acetat (TT), siêu âm 15 min, lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 2 ml ethanol (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid ursolic chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch chứa 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có chất chuẩn, dùng 0,5 g bột Sơn thù (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy ở 105 °C tới khi các vết xuất hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải xuất hiện vết màu đỏ tím tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid ursolic trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải xuất hiện vết có huỳnh quang màu vàng cam tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid ursolic trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - ethanol - acid acetic băng (50 : 10 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethanol (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa lẫn trong 2 ml ethanol (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan một lượng loganin chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch chứa 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có loganin chuẩn, lấy 0,5 g bột Sơn thù (mẫu chuẩn) chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch vanillin 5 % trong acid sulfuric (TT), sấy ở 105 °C tới khi các vết xuất hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của loganin trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 16,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Hạt và cuống quả còn sót lại: Không quá 3,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Tro toàn phần

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 0,5 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 50,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - nước (15 : 85).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,1 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 25 ml methanol 80 % (TT), đập nát, cân. Đun sôi hồi lưu trong 1 h, để nguội, cân lại. Bổ sung khối lượng mất đi bằng methanol 80 % (TT), lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan loganin chuẩn trong methanol 80 % (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 40 µg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 240 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch chuẩn. Tiến hành sắc ký và tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic loganin phải không dưới 3000.

Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng của loganin trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{17}H_{26}O_{10}$ của loganin chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 0,6 % loganin ($C_{17}H_{26}O_{10}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Sơn thù tẩm rượu sao: Lấy sơn thù khô, rửa nhanh, không để hút nước vào, loại bỏ tạp chất, nếu còn hạt thì lấy cho hết (hạt của Sơn thù làm hoạt tinh, để xuất tinh sớm), để ráo nước rồi tẩm rượu (cứ 1 kg Sơn thù dùng 60 ml rượu trắng 40°, tẩm đều, ủ 1 h), sao khô có mùi thơm là đạt. Tẩm rượu sao để làm tăng nhiệt lượng đưa thuốc vào phần khí của gan thận, giảm bớt độ chua của Sơn thù.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, tính bình. Vào phần khí của kinh can và thận.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, sáp tinh cố thoát, liễm mồ hôi, cường tráng thận, trục phong hàn. Chủ trị: Liệt dương, di tinh, đau lưng mỏi gối, tê thấp, chóng mặt, ù tai, đái són, đái rắt, rong huyết, đới hạ, ra nhiều mồ hôi, nội nhiệt sinh tiêu khát.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, hoàn tán tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người có thấp nhiệt, mệnh môn hỏa thịnh không dùng.

SƠN TRA (Quả)

Mali Fructus

Quả chín được làm khô của cây Sơn tra [*Malus doumeri* (Bois) A.Chev., syn. *Pyrus doumeri* Bois] họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái vào mùa thu sau tiết sương giáng, khi quả già và bắt đầu chín, để nguyên quả hoặc bỏ đôi, bỏ hạt rồi thái lát dày, đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Quả thịt hình cầu, vỏ quả ngoài màu nâu bóng, nhẵn nhéo, phần thịt quả màu nâu hoặc vàng đậm, cứng chắc, ở giữa có 5 hạch cứng. Thịt quả có vị chua, chát.

Dược liệu thái lát: Các phiến dày khoảng 0,2 cm đến 0,5 cm, đường kính khoảng 1,5 cm đến 3,0 cm. Phiến có dạng tròn hay bầu dục, hơi cong queo, một số phiến mang cuống quả, một số phiến có hoặc không có hạch cứng tùy theo vị trí cắt. Hạt màu nâu đen, hình trứng nhẵn nhéo, nhân hạt màu trắng ngà. Thịt quả có vị chua, chát.

Vì phẫu (đối với dược liệu chưa thái lát)

Quả: Vỏ quả ngoài gồm một lớp tế bào biểu bì với lớp sáp dày bao bọc phía ngoài. Kế đến là nhiều lớp tế bào hình khối đa giác hay hơi thuôn dài có thành mỏng. Trong phần thịt quả rất dày, xen lẫn với các tế bào mô mềm, rải rác có nhiều tế bào mô cứng thành rất dày, ống trao đổi rõ, tụ thành đám gồm 2 đến 3 tế bào hay từng tế bào riêng lẻ. Một số lát cắt có thể nhìn thấy bó libe-gỗ bị cắt ngang hay cắt dọc trong phần thịt quả. Gần đến vùng tiếp giáp với hạt có nhiều đám mô cứng to và xếp sát nhau gần như tạo thành vòng liên tục. Tiếp theo phía trong của vùng mô cứng là lớp mô mềm bao gồm các tế bào thành mỏng. Vỏ quả trong, chỗ dính với hạt, có vòng tế bào mô cứng liên tục gồm các tế bào hình chữ nhật nằm ngang hoặc dọc, đan xen với nhau, thành dày, ống trao đổi rõ, khoang hẹp hơn tế bào mô cứng ở vùng vỏ quả giữa.

Hạt: Ngoài cùng là lớp tế bào vỏ hạt gồm nhiều tế bào hình chữ nhật, xếp theo hướng xuyên tâm. Tiếp theo là 3 đến 5